

Bản án số: 731/2024/DS-PT
Ngày: 09 - 9 - 2024
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương;

Ông Lê Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 492/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 06/2024/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024, của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2733/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lữ Văn T, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Mỹ L, sinh năm 1962 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số B, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Trường M1;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích T1 – Hiệu trưởng (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Ngô Thị Mỹ L, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Hợp tác xã A (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Lữ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lữ Văn T, người đại diện là bà Ngô Thị Mỹ L, đồng thời bà L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị N (chết), khai phá từ năm 1963. Đến năm 1990, cụ N cho lại con là ông Lữ Văn T phân diện tích đất hơn 01 công. Ông T quản lý, sử dụng đến ngày 15/6/2016 ông T được cấp quyền sử dụng đất diện tích 1.047m², thửa 3763, 3764, 3765, tờ bản đồ số 5. Ngày 16/11/2016, ông T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.147,6m², thửa 17, tờ bản đồ số 113, (trong đó diện tích đất ở là 400m², đất trồng cây lâu năm là 741,6m²).

Vào khoảng năm 1994, Nhà nước xây dựng cầu M việc đi lại vào Trường M1 khó khăn, nên Trường M1 có thỏa thuận với cụ N và vợ chồng ông T xin mở một con đường phụ chiều ngang khoảng 3 mét, chiều dài từ mí đường đal vào Trường dài 27m, để cho học sinh thuận tiện đi lại, khi công trình xây dựng cầu xong thì T2 sẽ trả đất cho gia đình ông T, nên gia đình ông T cũng đồng ý cho mượn con đường và có làm biên bản thỏa thuận ngày 15/4/1994, có xác nhận của UBND xã A.

Năm 2011, Trường M1 làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang sử dụng, Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đ phối hợp với công chức chuyên môn xã đến đo đạc, tư vấn khuôn viên T2 không có con đường, ông T đồng ý ký tên. Ngày 02/8/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường M1, thửa đất số 3364, tờ bản đồ số 5, diện tích 841,1m², đất cơ sở giáo dục - đào tạo, bao gồm cả phần đất gia đình ông T cho mượn chiều ngang trước là 2,75 mét, chiều ngang sau là 1,85 mét, chiều dài là 26,4 mét, diện tích là 60,7m² (đo đạc thực tế 66,2m²).

Khoảng đầu năm 2019, Trường M1 dời đi, gia đình ông T lấy lại phần đất cho mượn để sử dụng. Sau đó, Hợp tác xã N1 về ở trong khuôn viên Trường M1. Ông T có làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã A yêu cầu giải quyết thì mới biết Trường M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn phần đất con đường gia đình của ông T cho mượn trước đây. Hiện nay con đường chính giáp kênh A - M, người dân đang đi lại vẫn sử dụng bình thường.

Việc Hợp tác xã A đề làm Văn phòng hợp tác xã, bà L là vợ ông T không cho sử dụng. Năm 2019, Hợp tác xã A thỏa thuận đồng ý hỗ trợ cho bà L hàng năm với số tiền là 1.800.000 đồng/năm, hợp tác xã A đã đóng được 02 lần cho

bà L vào năm 2021 và năm 2022 (1.800.000 đồng/lần/năm), tổng cộng đã đóng số tiền là 3.600.000 đồng.

Nay ông Lữ Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết các nội dung sau:

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Đ cấp cho Trường M1 đứng tên đối với diện tích 60,7m², (đo đạc thực tế 66,2m²) thuộc một phần thửa đất số 3364.

- Buộc Trường M1 trả cho ông Lữ Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L phần đất có diện tích 60,7m² (đo đạc thực tế 66,2m²).

- Bị đơn Trường M1, người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Bích T1 có văn bản và trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 03/11/2021 như sau:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T2 trước khi bà T1 về nhận nhiệm vụ, nên không biết nguồn gốc trước đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Hợp tác xã A có người đại diện hợp pháp là ông Mai Văn Ú trình bày:

Năm 2018, Hợp tác xã A, do nhà Trường và Ủy ban nhân dân xã A thống nhất cho mượn để làm Văn phòng Hợp tác xã. Năm 2019, bà L nói với Hợp tác xã A rằng đường vào Hợp tác xã là của bà L, không cho Hợp tác xã sử dụng, sau đó Hợp tác xã có hỗ trợ cho bà L thuê nhà với số tiền thuê là 1.800.000 đồng/năm. Hợp tác xã A không có tranh chấp với ông T (bà L), đối với việc ông T (bà L) tranh chấp với Trường M1 thì Hợp tác xã A không có ý kiến, trường hợp Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T (bà L) thì Hợp tác xã tiếp tục thuê, nếu không thì Hợp tác xã A sử dụng đường đi khác.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và có ý kiến trình bày tại văn bản số 752/UBND-TCĐ-NC ngày 26/10/2021 như sau: Ngày 17/6/2011, Trường M1 có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 02/8/2011 thuộc thửa 3364, tờ bản đồ số 5, diện tích 841,1m², mục đích sử dụng Đất cơ sở giáo dục- đào tạo, tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho Trường M1 được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 25-4-2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Văn T yêu cầu Trường M1 trả lại phần đất lối đi có diện tích 66,2m², thuộc một phần 3364, tờ bản đồ số 5 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 3364, diện tích 841,1m², tờ bản đồ số 5.

2. Trường M1 được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 66,2m², thuộc một phần thửa 3364, tờ bản đồ số 5, mục đích đất cơ sở giáo dục đào tạo do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp cho Trường M1 ngày 02/8/2011. Diện tích 66,2m² thể hiện trong phạm vi các mốc MA-M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-MB-MA.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021, biên bản thẩm định bổ sung ngày 16/11/2023, Sơ đồ đo đạc ngày 07/7/2022 của Công ty TNHH D).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 06/5/2024, nguyên đơn ông Lữ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét hết và đánh giá một cách toàn diện, khách quan đối với các chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án dẫn đến phán quyết oan sai, bất công cho quyền lợi chính đáng hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Ngô Thị Mỹ L, bà L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày quan điểm: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lữ Văn T. Phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà, cho Trường M1 mượn từ năm 1994. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Văn T là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông T kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới làm căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt bị đơn Trường M1, người có quyền và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, Hợp tác xã A. Xét việc vắng mặt của những đương sự này không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của nguyên đơn. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1]. Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Phần diện tích tranh chấp 66,2m² hiện nay thuộc một phần thửa số 3364, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, đất cơ sở giáo dục - đào tạo do UBND tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trường M1 ngày 02/8/2011.

Theo nguyên đơn trình bày thì phần diện tích đất tranh chấp này thuộc một phần đất của bà N cho ông T. Năm 1994, chính quyền địa phương động viên bà N cho 03m ngang để mở con đường (lối đi) vào Trường M1.

Theo công văn số 12/CV-TA ngày 25/06/2002 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (BL 93) thì nguồn gốc diện tích phần diện tích đất tranh chấp là của ông Huyện H, sau đó ông H1 Hy giao lại cho ông Bộ C, ông C giao lại cho ông Phan Nhật M quản lý. Đến năm 1963, ông M vì có mối quan hệ bà con với bà N nên cho vợ chồng bà N sử dụng diện tích khoảng 10.000m². Năm 1979, UBND xã A lấy đất này dựng trường Mẫu giáo diện tích 881m².

[2.2]. Theo Trích Biên bản mở con lộ ngang 3m vào trường mẫu giáo ngày 15/4/1994 có nội dung: “... Được sự chỉ đạo của Đảng ủy, hôm nay UB giải quyết dứt điểm vụ đất trường MG và bà N. Nếu bà N nói đất này là khu vực đất thổ cư của bà, thì bà phải có giấy tờ để chứng minh... Qua bàn bạc thì bà N thống nhất cho T2 mở con lộ vào T2 để cho các em đến lớp học dễ dàng. Thời gian sau khi công trình làm cầu, làm xong. Mặt lộ ngang 3m, còn trước mắt thì vợ anh C1 nung rộng hàng rào nhà, để cho hẻm vào T2 rộng để đi lại dễ dàng, Nhà trường chỉ mở 1 cổng. Nếu công trình cầu làm xong, thì nhà trường làm cổng, thì chị C1 khép cổng lại”.

Đồng thời, theo biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2022 (BL 142) của bà Trần Thị P (là Hiệu trưởng Trường M1 từ năm 1986 đến năm 2008) đồng thời là đại diện của T2 Mẫu giáo ký tên vào Trích Biên bản mở con lộ ngang 3m vào trường mẫu giáo ngày 15/4/1994, bà P trình bày như sau: “Vào thời điểm năm 1994 thì diện tích đất tranh chấp chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai, năm

1986 con đường đã có rồi...Mục đích của cuộc họp giải quyết vụ đất T2 mẫu giáo và bà N là vì đất của bà N (vì bà N cho rằng là đất của bà N và vì đất bà N nên mới mời bà N), hỏi ý kiến xin ý bà N mở rộng ra vì con đường đi đã có trước đó không biết lúc nào nhưng vào thời điểm năm 1986 khi bà P về làm Hiệu trưởng tại Trường M1 thì con đường vào trường Mẫu giáo (phần đất tranh chấp) đã có rồi, nên vào ngày 15/4/1994 là để mở ra, trước đó con đường chiều ngang khoảng 1.5m, sau này mở thêm ra 2.8m”.

Như vậy, có cơ sở xác định bà N chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận phần đất mở rộng lối đi là của bà N. Qua Trích Biên bản ngày 15/4/1994, không thể hiện Trường Mẫu giáo An Phong mượn đất của bà N. Theo lời khai của bà P thì trước năm 1994, đã có con đường để đi vào Trường Mẫu giáo, do bà N nói là đất của bà N nên thời điểm đó mới hỏi cụ N.

[2.3]. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T2 mẫu giáo A: Theo trích lục bản đồ số 367 (BL 123) thể hiện lối đi vào Trường. Đồng thời tại biên bản về việc kiểm tra, rà soát, kê khai việc sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp ngày 04/7/2011 ông T có ký tên và không có ý kiến gì.

Bản mô tả ranh giới thửa đất năm 2014 (BL 158), khi ông T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chiều dài phần đất của ông T tiếp giáp với đất của Trường M1 từ đường đal đến kênh A- M. Biên bản mô tả ranh giới thửa đất, cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T được cơ quan có thẩm quyền cấp không thể hiện phần đất tranh chấp lối đi là đất của ông T và từ năm 2016 cho đến nay ông T chưa kê khai đăng ký đối với diện tích đất tranh chấp 66,2m². Điều đó chứng tỏ ông T mặc nhiên thừa nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của Trường M1.

[2.4]. Theo Công văn số 183/UBND-NCPC ngày 29/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (BL 443) xác định: “Quá trình xác lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Trường M1 có tiến hành kiểm tra, rà soát, kê khai việc sử dụng đất, ủy ban nhân dân xã A xác nhận khu đất nêu trên Trường M1 tiếp nhận từ chế độ cũ vào năm 1978, T2 quản lý và sử dụng ổn định không tranh chấp... Theo quyết định số 727/QĐ-UBND-HC ngày 06/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các đơn vị trên địa bàn huyện T. Qua đó, đối với khu đất diện tích 841,1m² của Trường M1 thuộc trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh P1, sắp xếp giữ lại tiếp tục sử dụng...”

[2.5]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lữ Văn T, là đúng quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới làm căn cứ sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

[3]. Quan điểm của bị đơn, là có căn cứ.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lữ Văn T là hộ cận nghèo. Có đơn xin miễn nộp tiền án phí phúc thẩm (BL 06). Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

[6]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lữ Văn T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 25-4-2024 của Tòa án nhân tỉnh Đồng Tháp.

2.1. Căn cứ vào Điều Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Văn T yêu cầu Trường M1 trả lại phần đất lối đi có diện tích 66,2m², thuộc một phần 3364, tờ bản đồ số 5 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 3364, diện tích 841,1m², tờ bản đồ số 5.

2.3. Trường M1 được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 66,2m², thuộc một phần thửa 3364, tờ bản đồ số 5, mục đích đất cơ sở giáo dục đào tạo do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp cho Trường M1 ngày 02/8/2011. Diện tích 66,2m² thể hiện trong phạm vi các mốc MA-M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-MB-MA.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2021, biên bản thẩm định bổ sung ngày 16/11/2023, Sơ đồ đo đạc ngày 07/7/2022 của Công ty TNHH D).

3. Về án phí: Nguyên đơn ông Lữ Văn T được miễn án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa